

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

MST: 3301645261

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26

11 / 49
H
H
H
H
H

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Huế (trước đây gọi là "Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Thừa Thiên Huế" được đổi tên do thay đổi địa giới hành chính), (gọi tắt là "Quỹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản lý, Kiểm soát viên và Giám đốc của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản lý

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm:</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phan Quý Phương	Chủ tịch	18/01/2022	
Bà Tôn Thị Nga	Phó Chủ tịch	30/11/2021	02/12/2024
Bà Phùng Lê Thị hạnh	Phó Chủ tịch	15/01/2025	
Ông La Phúc Thành	Thành viên	17/09/2021	
Ông Nguyễn Đại Vui	Thành viên	17/09/2021	
Ông Lê Việt Sỹ	Thành viên	17/09/2021	

Kiểm soát viên

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm:</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Ngô Thị Kiều Thu	Trưởng ban kiểm soát	28/02/2019	29/02/2024
Ông Lê Đình Nguyên	Trưởng ban kiểm soát	28/11/2024	
Bà Mai Thị Nhân Đức	Kiểm soát viên	28/11/2024	

Ban điều hành

<u>Họ tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	<u>Ngày bổ nhiệm:</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Tôn Thị Nga	Giám đốc	30/11/2021	02/12/2024
Bà Phùng Lê Thị Hạnh	Giám đốc	15/01/2025	
Bà Dương Nguyễn Xuân Trang	Kế toán trưởng	14/07/2022	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Quỹ vào ngày lập báo cáo này là Bà Phùng Lê Thị Hạnh - Giám đốc Quỹ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH CAF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

==
AN
ĐÃ
T T
NH
HU
==

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc đảm bảo rằng, Quý đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Quý và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Giám đốc Quý cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quý và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Giám đốc Quý phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Phùng Lê Thị Hạnh

Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025

U
R
P
H



Số: 12032025.01/BCTC-CAF

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng quản lý và Giám đốc
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Huế ("Quý") được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN	100		269.141.180.011	263.078.658.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	14.868.477.006	19.993.485.582
1. Tiền	111		8.835.402.558	6.383.907.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.033.074.448	13.609.578.082
II. Các Khoản đầu tư	120		234.162.999.647	170.963.621.388
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	IV. 2	123.600.000.000	93.000.000.000
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121a		123.600.000.000	93.000.000.000
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121b		-	-
c. Đầu tư trái phiếu	121c		-	-
d. Các Khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121d		-	-
2. Cho vay	122	IV. 3	110.562.999.647	77.963.621.388
a. Cho vay	122a		111.398.488.309	78.879.209.947
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b		(835.488.662)	(915.588.559)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	121		-	-
a. Đầu tư vào công ty con	123a		-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123b		-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123c		-	-
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123d		-	-
III. Các Khoản phải thu	130		1.456.954.398	53.297.230.214
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 4	1.293.163.544	1.435.187.934
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a		1.121.149.777	1.338.474.631
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131b		-	-
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131c		-	-
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d		103.811.064	71.811.064
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131e		68.202.703	24.902.239
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 5	160.936.000	160.936.000
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133		-	-
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		-	-
5. Phải thu nội bộ	135		-	-
6. Phải thu khác	136	IV. 6	2.854.854	51.701.106.280
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138		-	-
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B01-ĐTPT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
V. Tài sản cố định	150		-	12.222.223
1. Tài sản cố định hữu hình	151	IV. 7	-	12.222.223
<i>Nguyên giá</i>	152		154.890.000	154.890.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	153		(154.890.000)	(142.667.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154		-	-
<i>Nguyên giá</i>	155		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	156		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	157		-	-
<i>Nguyên giá</i>	158		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	159		-	-
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
<i>Nguyên giá</i>	161		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	162		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		18.644.732.382	18.644.732.382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171	IV. 8	18.644.732.382	18.644.732.382
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		-	-
VIII. Tài sản dài hạn khác	180		8.016.578	167.366.390
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các Khoản khác phải thu Nhà nước	182	IV. 9	76.692	16.832.798
3. Chi phí trả trước	183	IV. 10	7.939.886	150.533.592
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184		-	-
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	190		269.141.180.011	263.078.658.179
			-0	

TH
TU
IÊN
HỒ

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B01-ĐTPT	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		7.804.331.312	4.785.056.192
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		1.630.000.000	1.630.000.000
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211		-	-
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212		-	-
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213	IV. 11	1.630.000.000	1.630.000.000
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		-	-
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215		-	-
II. Các Khoản phải trả	220		6.174.331.312	3.155.056.192
1. Phải trả người bán	221	IV. 12	23.093.000	4.343.593
2. Người mua trả tiền trước	222		-	-
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223		-	-
4. Thuế và các Khoản phải nộp Nhà nước	224	IV. 13	203.010.219	179.697.342
5. Phải trả người lao động	225		5.164.553.229	2.115.368.219
6. Chi phí phải trả	226		-	-
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	-
9. Phải trả khác	229	IV. 14	639.755.963	661.184.137
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		-	-
11. Dự phòng phải trả	231		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232	IV. 15	143.918.901	194.462.901
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		-	-
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		-	-
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242		-	-
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các Khoản nợ thuê tài chính	244		-	-

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

06 Phan Bội Châu, Phường Vĩnh Ninh,
Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B01-ĐTPT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		261.336.848.699	258.293.601.987
I. Vốn chủ sở hữu	310		261.336.848.699	258.293.601.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311	IV. 16	237.183.793.324	237.183.793.324
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	314	IV. 16	14.653.442.302	14.653.442.302
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315	IV. 16	5.062.196.824	5.062.196.824
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	316	IV. 16	4.437.416.249	1.394.169.537
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	316a		1.394.169.537	-
LNST chưa phân phối kỳ này	316b		3.043.246.712	1.394.169.537
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	317		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320		-	-
1. Nguồn kinh phí	321		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	330		269.141.180.011	263.078.658.179

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025



Phùng Lê Thị Hạnh
Giám đốc

Dương Nguyễn Xuân Trang
Kế toán trưởng

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	1	V. 1	11.375.177.940	8.553.475.191
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay, lãi tiền gửi, cấp bù lãi suất	2		11.375.177.940	8.553.475.191
1.2 Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các Khoản chi phí hoạt động cho vay	3		-	-
2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	4		-	-
2.1 Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	5		-	-
2.2 Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	6		-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	7	V. 2	32.000.000	38.966.164
3.1 Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	8		32.000.000	38.966.164
3.2 Chi phí hoạt động dịch vụ	9		-	-
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10		-	-
4.1 Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11		-	-
4.2 Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		-	-
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
5.1 Doanh thu từ hoạt động tài chính	14		-	-
5.2 Chi phí tài chính	15		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	V. 3	8.246.623.900	6.601.188.968
7. Thu nhập thuần khác	17		359.319.484	-
7.1 Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		359.319.484	-
7.2 Chi phí khác	19		-	-
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	20		3.519.873.524	1.991.252.387
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	V. 4	279.219.587	418.415.191
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		3.240.653.937	1.572.837.196
11. Chi phí thuế TNDN	50	V. 5	197.407.225	178.667.659
11.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		197.407.225	178.667.659
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.043.246.712	1.394.169.537

ĐẠI TÀI NH HUẾ

Thành phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025



Phùng Lê Thị Hạnh
Giám đốc

Dương Nguyễn Xuân Trang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	1		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		-	-
3. Tiền thu từ các Khoản phí	3		-	-
4. Tiền chi cho vay	4		(49.669.334.520)	(25.577.089.956)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	5		17.150.056.158	12.987.662.460
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	6		11.529.195.364	8.723.757.398
7. Tiền thu từ đi vay	7		-	-
8. Tiền trả nợ gốc vay	8		-	-
9. Tiền lãi vay đã trả	9		-	-
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10		-	-
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11		-	-
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12		-	-
13. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13		24.823.252	101.091.583
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		-	-
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15		-	-
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(2.850.802.670)	(3.347.405.539)
17. Tiền thu các Khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17		-	-
18. Thuế TNDN đã nộp	18		(178.027.659)	(26.112.870)
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		230.773.114.390	219.336.115.305
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(211.904.032.891)	(229.106.551.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.125.008.576)	(16.908.533.008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34		-	-
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41		-	30.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-	30.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60		(5.125.008.576)	13.091.466.992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		19.993.485.582	6.902.018.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	80	IV. 1	14.868.477.006	19.993.485.582

Thanh phố Huế, ngày 12 tháng 03 năm 2025


Phùng Lê Thị Hạnh
Giám đốc


Dương Nguyễn Xuân Trang
Kế toán trưởng